

**CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN**
*Binh Thuan Agricultural Service Joint
Stock Company*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 10/26/ABS-CBTT/QHNĐT
No.: 10/26/ABS-CBTT/QHNĐT

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 09 năm 2026
Lam Dong, day 10 month 09 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận/
Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: ABS

- Địa chỉ/Address: Số 03 Nguyễn Du, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng./ No. 03 Nguyen
Du, Phan Thiet Ward, Lam Dong Province.

- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 2523 721 555 Fax: +84 2523 722 622

- E-mail: dvnnbinhthuan@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố thông báo tỉ lệ sở hữu nước
ngoài tối đa. /Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock Company announces the announcement
of the maximum foreign ownership rate.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
11/09/2026 tại đường dẫn <http://www.bitagco.com/> ./This information was published on the
company's website on 11/09/2026 (date), as in the link <http://www.bitagco.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./We hereby certify that the
information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/Attached
documents:**

- Thông báo tỉ lệ sở hữu nước
ngoài tối đa./ Notification of the
maximum foreign ownership rate.

**Đại diện CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN**
Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock Company
representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



ĐỖ VIỆT HÀ

Số: 09./2026/TB-ABS

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 09 năm 2026

**THÔNG BÁO TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA
TẠI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG****Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025.

Chúng tôi là:

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Mã chứng khoán: ABS

Website: www.bitagco.com

Địa chỉ liên lạc: Số 03, đường Nguyễn Du, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: +84 02523 816 823

Fax: +84 2523 722 622

Email: dvnnbinhthuan@gmail.com

Xin thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa tại Công ty là: 0%

Lý do: Theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 245/2025/NĐ-CP.

STT	Mã ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh	Tên ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh	Tỷ lệ SHNN tối đa theo cam kết quốc tế (cụ thể Hiệp định quốc tế)	Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật liên quan	Tỷ lệ SHNN tối đa tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	Tỷ lệ SHNN tối đa theo pháp luật cổ phần hóa (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	100% – WTO (GATS); CPTPP/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
2	0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	100% – WTO (GATS); CPTPP/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		

3	0210	Trồng rừng và chăm sóc rừng	100% – WTO/EVFTA: không quy định trần SHNN đối với dịch vụ trồng/chăm sóc rừng; lưu ý rừng tự nhiên	Không quy định trần SHNN		
4	0220	Khai thác gỗ	Không có cam kết trần SHNN cụ thể trong WTO; điều ước áp dụng không quy định tỷ lệ cụ thể	Điều kiện khai thác tài nguyên/khoáng sản		
5	0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	Không có cam kết trần SHNN cụ thể; khai thác khoáng sản thuộc ngành có điều kiện	Không quy định trần SHNN cụ thể		
6	0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	Không có cam kết trần SHNN cụ thể	Không quy định trần SHNN cụ thể		
7	0892	Khai thác và thu gom than bùn	Không có cam kết trần SHNN cụ thể	Không quy định trần SHNN cụ thể		
8	0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	Không có cam kết trần SHNN cụ thể	Không quy định trần SHNN cụ thể		
9	1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
10	1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
11	1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
12	1105	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
13	1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		

14	2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật)	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
15	2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
16	2431	Đúc sắt, thép	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
17	2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
18	2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
19	2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
20	2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
21	3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
22	3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	100% – WTO/EVFTA: không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
23	4101	Xây dựng nhà để ở	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ xây dựng, không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
24	4102	Xây dựng nhà không để ở	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ xây dựng, không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
25	4312	Chuẩn bị mặt bằng	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ xây dựng, không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
26	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ xây dựng, không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		

27	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ xây dựng, không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
28	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)	100% – WTO (dịch vụ phân phối/đại lý): không hạn chế tỷ lệ vốn	Không quy định trần SHNN		
29	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
30	4632	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
31	4633	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Mua bán nước giải khát, bia, rượu	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
32	4642	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
33	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
34	4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
35	4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	0% đối với quyền phân phối các hàng hóa thuộc danh mục không được phân phối; mã ngành đăng ký có bao gồm nhiên liệu	0% đối với hoạt động phân phối hàng hóa thuộc danh mục cấm/hạn chế; cần tách hàng hóa nếu chỉ		

				kinh doanh hàng được phép		
36	4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
37	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
38	4671	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan	0% đối với quyền phân phối xăng dầu/dầu đã qua chế biến thuộc hàng hóa không được phân phối	0% đối với hoạt động phân phối hàng hóa thuộc danh mục không được phép		
39	4672	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
40	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
41	4679	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	100% đối với hàng hóa được phép phân phối; hàng hóa thuộc danh mục cấm phân phối: 0%	Không quy định chung; phụ thuộc hàng hóa		
42	4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	100% – WTO dịch vụ phân phối (trừ hàng hóa bị loại trừ)	Không quy định trần SHNN		
43	4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	51% – WTO/EVFTA (vận tải hàng hóa đường bộ, sau thời gian chuyển tiếp)	Tối đa 51% theo pháp luật logistics		
44	5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	49% – WTO/EVFTA (vận tải hàng hóa đường thủy nội địa)	Tối đa 49% theo pháp luật logistics		
45	5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100% – WTO/EVFTA (kho bãi và lưu giữ hàng hóa)	Không quy định trần SHNN		

46	5224	Bốc xếp hàng hóa	50% – WTO/EVFTA/ASEAN (dịch vụ bốc xếp hàng hóa; trừ sân bay)	Tối đa 50% theo pháp luật logistics		
47	5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	100% – CPTPP/EVFTA; dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ không có trần vốn trong cam kết áp dụng	Không quy định trần SHNN		
48	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	100% – WTO/EVFTA (khách sạn)	Không quy định trần SHNN		
49	5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng	100% – WTO/EVFTA (dịch vụ ăn uống)	Không quy định trần SHNN		
50	5630	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar. Quán cà phê, giải khát	100% – WTO/EVFTA (dịch vụ đồ uống)	Không quy định trần SHNN		
51	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	Không có cam kết quốc tế về FOL cụ thể; EVFTA/WTO không mở cửa toàn bộ lĩnh vực BĐS	Pháp luật kinh doanh BĐS không ấn định trần chung; điều kiện đầu tư áp dụng theo Luật KDBĐS		
52	6821	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản	Không có cam kết FOL cụ thể; dịch vụ BĐS theo điều ước áp dụng	Không quy định trần SHNN cụ thể		
53	6829	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	Không có cam kết FOL cụ thể; dịch vụ BĐS theo điều ước áp dụng	Không quy định trần SHNN cụ thể		
54	7710	Cho thuê xe có động cơ	100% – WTO/EVFTA: cho thuê xe không kèm người điều khiển, không hạn chế vốn	Không quy định trần SHNN		
55	7911	Đại lý du lịch	100% – WTO/EVFTA: đại lý du lịch (không phải lữ hành)	Không quy định trần SHNN		

56	7912	Điều hành tua du lịch	100% theo WTO/EVFTA về tour operator nhưng chỉ trong phạm vi lữ hành quốc tế phục vụ khách quốc tế đến VN	Điều kiện chuyên ngành du lịch; phạm vi hoạt động hạn chế		
57	8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác	100% – WTO/EVFTA: dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (nếu không thuộc hoạt động cấm/hạn chế)	Không quy định trần SHNN		
58	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật)				
Tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty là 0%						

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ này./.

Các tài liệu, thông tin gửi kèm:

- Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/06/2026:

- Báo cáo tổng hợp về thông tin đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ngày.

- Đường link:

<https://dichvuthongtin.dkkd.gov.vn/inf/Forms/Searches/EnterpriseInfo.aspx?h=10003>

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Đỗ Việt Hà



**BINH THUAN AGRICULTURAL
SERVICES JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 09/2026/TB-ABS

Lam Dong, September 10, 2026

**NOTICE REGARDING MAXIMUM FOREIGN OWNERSHIP LIMIT
AT A PUBLIC COMPANY**

To: State Securities Commission

- Based on Decree No. 155 /2020/ND-CP dated December 31, 2020;
- Based on Decree No. 245/2025/ND-CP dated September 11, 2025.

We are :

Company: BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Ticker symbol: ABS

Website: www.bitagco.com

Contact address: No. 03, Nguyen Du Street, Phan Thiet Ward, Lam Dong Province.

Phone: +84 02523 816 823

Fax: +84 2523 722 622

Email: dvnmbinhthuan@gmail.com

Hereby announces the maximum foreign ownership limit (FOL) in the Company: 0%

Reason: According to the provisions of Clause 2, Article 141 of Decree No. 155/2020/ND-CP, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/ND-CP.

No .	Registered business line code	Registered business line name	Maximum FOL under international commitments (specify international treaties)	Maximum FOL under relevant laws	Maximum FOL under the List of business lines with restricted market access for foreign investors.	Maximum FOL under equitization laws (if any)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	0130	Propagation and care of agricultural seedlings	100% – WTO (GATS); CPTPP/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		

2	0161	Agricultural services	100% – WTO (GATS); CPTPP/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
3	0210	Forest planting and forest care	100% – WTO/EVFTA: no cap on FOL for silviculture/forest care services; note on natural forests	No specific cap on FOL		
4	0220	Logging	No specific FOL commitment in WTO; applicable treaties do not specify a concrete ratio	Conditions on the exploitation of natural resources/minerals		
5	0810	Extraction of stone, sand, gravel, and clay.	No specific FOL commitment; mineral exploitation is subject to conditional business sectors	No specific cap on FOL		
6	0891	Extraction of chemical and fertilizer minerals	No specific FOL commitment	No specific cap on FOL		
7	0892	Peat extraction and collection	No specific FOL commitment	No specific cap on FOL		
8	0899	Other mining not classified elsewhere	No specific FOL commitment	No specific cap on FOL		
9	1010	Processing and preserving meat and meat products.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
10	1020	Processing and preserving seafood and seafood products.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
11	1075	Production of meals and ready-to-eat food.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		

12	1105	Production of non-alcoholic beverages and mineral water. Details: production of bottled mineral water and purified water.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
13	1629	Manufacture of other wood products; manufacture of products from bamboo, rattan, straw, and braided materials.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
14	2012	Manufacture of fertilizers and nitrogen compounds. Details: Fertilizer production (excluding pesticide production)	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
15	2021	Manufacture of pesticides and other chemical products used in agriculture.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
16	2431	Iron and steel casting	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
17	2511	Manufacturing of metal components	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
18	2591	Metal forging, stamping, pressing and rolling; powder metallurgy.	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
19	2592	Mechanical processing; metal treatment and coating	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
20	2599	Manufacture of other metal products not elsewhere classified	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
21	3311	Repairing prefabricated metal products	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		

22	3320	Installation of industrial machinery and equipment	100% – WTO/EVFTA: no restrictions on capital ratio.	No specific cap on FOL		
23	4101	Building a house to live in.	100% – WTO/EVFTA: construction services, no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
24	4102	Building houses not to live in.	100% – WTO/EVFTA: construction services, no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
25	4312	Site preparation	100% – WTO/EVFTA: construction services, no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
26	4329	Install other building systems	100% – WTO/EVFTA: construction services, no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
27	4330	Completion of construction work	100% – WTO/EVFTA: construction services, no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
28	4610	Agency, Brokerage, Auction Details: Agency for selling goods, brokerage for buying and selling goods, auctioning goods (excluding auctions)	100% – WTO (distribution/agency services): no capital ratio restrictions.	No specific cap on FOL		
29	4620	Wholesale trade of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, and rattan) and live animals. Details: Wholesale	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		

		trade of agricultural raw materials; wholesale trade of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, and rattan) and live animals.				
30	4632	Wholesale food sales Details: Buying and selling food and agricultural products	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
31	4633	Wholesale of beverages Details: Buying and selling soft drinks, beer, and wine	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
32	4642	Wholesale of beds, wardrobes, tables, chairs and similar furniture for homes, offices, and shops; carpets, mattresses and lighting fixtures.	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
33	4649	Wholesale of other household goods	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
34	4653	Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts.	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
35	4661	Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products.	0% for distribution rights of goods in the prohibited distribution category; the registered industry code includes fuel.	0% for the distribution of goods on the prohibited/restricted list; goods must be separated if only permitted goods are traded.		
36	4662	Wholesale of metals and metal ores	100% – WTO distribution services	No specific cap on FOL		

			(excluding excluded goods)			
37	4663	Wholesale of other building materials and installation equipment.	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
38	4671	Wholesale of solid, liquid, and gaseous fuels and related products. Details: trading in gasoline, natural gas, and related products.	0% for the right to distribute refined petroleum/oil, which is a non-distributable commodity.	0% for the distribution of goods in the prohibited category.		
39	4672	Wholesale of metals and metal ores (excluding the trading of gold bars)	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
40	4673	Wholesale of other building materials and installation equipment.	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
41	4679	Wholesale trade of other specialized products not classified elsewhere. Details: Wholesale trade of fertilizers, pesticides, and other chemicals used in agriculture.	100% for goods permitted for distribution; 0% for goods on the prohibited distribution list	No general regulations; depends on the specific goods.		
42	4752	Retail sale of hardware, paint, glass and other installation equipment for construction in specialized stores.	100% – WTO distribution services (excluding excluded goods)	No specific cap on FOL		
43	4933	Road freight transport	51% – WTO/EVFTA (road freight transport, after the transition period)	Maximum 51% as per logistics regulations.		
44	5022	Inland waterway freight transport	49% – WTO/EVFTA	Maximum 49% under logistics law.		

			(inland waterway freight transport)			
45	5210	Warehousing and goods storage	100% – WTO/EVFTA (warehousing and goods storage)	No specific cap on FOL		
46	5224	Loading and unloading goods	50% – WTO/EVFTA/A SEAN (cargo handling services; excluding airports)	Up to 50% as per logistics regulations.		
47	5225	Activities that directly support road transport services.	100% – CPTPP/EVFTA; road transport support services have no capital ceiling in the applicable commitments	No specific cap on FOL		
48	5510	Short-term accommodation services Details: Hotel business	100% – WTO/EVFTA (hotels)	No specific cap on FOL		
49	5610	Restaurants and mobile food service establishments. Details: Restaurant business.	100% – WTO/EVFTA (food and beverage services)	No specific cap on FOL		
50	5630	Beverage service details: Pubs, bars, and taverns. Coffee shops and refreshment stalls.	100% – WTO/EVFTA (beverage services)	No specific cap on FOL		
51	6810	Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or lessee.	There are no specific international commitments on FOL; the EVFTA/WTO does not open up the entire real estate sector	Real estate business law does not set a general ceiling; investment conditions are applied according to the Real Estate Business Law		
52	6821	Real estate brokerage services	No specific FOL commitment; real estate services	No specific cap on FOL		

			are subject to agreement			
53	6829	Other real estate activities on a fee or contract basis. Details: Real estate consulting, auction, land use rights auction.	No specific FOL commitment; real estate services are subject to agreement	No specific cap on FOL		
54	7710	Motor vehicle rental	100% – WTO/EVFTA: car rental without driver, no capital restrictions	No specific cap on FOL		
55	7911	Travel agency	100% – WTO/EVFTA: travel agency (not a tour operator)	No specific cap on FOL		
56	7912	Tour operator	100% compliance with WTO/EVFTA regulations regarding tour operators, but only within the scope of international travel services for international tourists visiting Vietnam.	Tourism specialization requirements; limited scope of operation.		
57	8299	Other remaining business support service activities not classified elsewhere. Details: Import and export consignment business.	100% – WTO/EVFTA: business support services (if not prohibited/restricted activities)	No specific cap on FOL		

58	The industry/occupation code does not match the Vietnamese Economic Classification System .	(For businesses operating in regulated sectors, enterprises are only permitted to operate when they fully meet all operating conditions as stipulated by law.)				
The maximum foreign ownership limit (FOL) in the Company: 0%						

We hereby pledge to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of this document./.

Attached documents and information:

- *Certificate of change to business registration details dated June 15, 2026 :*

- *This summary report on the latest business registration information of Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company was extracted from the National Business Registration Database on [date]*

- *Link:*
<https://dichvuthongtin.dkkd.gov.vn/inf/Forms/Searches/EnterpriseInfo.aspx?h=10003>

**LEGAL REPRESENTATIVE
DIRECTOR**



Đỗ Viết Hà



Lâm Đồng, ngày 15 tháng 06 năm 2026

Số:



31195/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Tỉnh Lâm Đồng

Địa chỉ trụ sở: Số 36, Trần Phú, Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 02633532268-0263 3827165

Số Fax:

02633834806

Thư điện tử: dkkd.skh@lamdong.gov.vn

Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Mã số doanh nghiệp: 3400382278

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

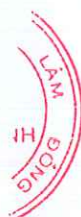
Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng nhà để ở	4101
2	Xây dựng nhà không để ở	4102
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
4	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
5	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Mua bán nước giải khát, bia, rượu	4633
6	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Mua bán lương thực, thực phẩm	4632
7	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
8	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar. Quán cà phê, giải khát	5630
9	Khai thác gỗ	0220
10	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng	5610
11	Chuẩn bị mặt bằng	4312



STT	Tên ngành	Mã ngành
12	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
13	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
14	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
15	Điều hành tua du lịch	7912
16	Cho thuê xe có động cơ	7710
17	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
18	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
19	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
20	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
21	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	5510
22	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4663
23	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4752
24	Đại lý lữ hành	7911
25	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật)	2012
26	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác	8299
27	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1105
28	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan	4671(Chính)
29	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón	0891
31	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
32	Khai thác và thu gom than bùn	0892
33	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4672
34	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
35	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
36	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
37	Đúc sắt, thép	2431
38	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
39	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
40	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
41	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

STT	Tên ngành	Mã ngành
42	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
43	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661
44	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
45	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4662
46	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)	4610
47	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
48	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng	4642
49	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
50	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	4679
52	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
53	Bốc xếp hàng hóa	5224
54	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
55	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
56	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6829
57	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản	6821
58	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam



Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN. Địa chỉ:Số 03 Nguyễn Du, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Phạm Viết Diệu.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Loan Anh